

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ
TRƯỜNG THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ I NĂM 2018**

Kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
4. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B01 - DN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.541.207.156.839	3.009.925.732.015
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	59.848.354.549	52.380.688.977
111	1. Tiền		44.448.354.549	42.271.668.417
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.400.000.000	10.109.020.560
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		92.674.314.226	89.864.100.172
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	92.674.314.226	89.864.100.172
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.277.127.449.578	1.851.468.476.290
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3.1	797.598.779.929	741.500.525.779
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3.2	93.848.878.398	126.303.908.213
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	V.4	59.612.476.987	646.080.325.874
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	309.995.269.045	315.853.087.045
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	133.967.408.634	139.625.992.794
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.3.3	(117.895.363.415)	(117.895.363.415)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	1.092.509.811.959	983.595.694.375
141	1. Hàng tồn kho		1.163.463.046.474	1.054.548.928.890
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(70.953.234.515)	(70.953.234.515)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.047.226.527	32.616.772.201
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	4.306.906.088	3.519.880.170
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.14	11.408.707.534	25.765.279.126
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	3.331.612.905	3.331.612.905
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		827.033.179.235	844.726.929.105
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		64.543.316.399	65.140.964.179
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	V.5	64.279.423.553	64.273.393.553
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.6	263.892.846	867.570.626
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		357.889.699.882	361.553.143.380
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	354.846.436.005	358.544.641.443
222	- Nguyên giá		548.071.575.885	544.445.789.466
223	- Giá trị khấu hao lũy kế (*)		(193.225.139.880)	(185.901.148.023)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	3.043.263.877	3.008.501.937
228	- Nguyên giá		6.240.203.306	6.115.873.306
229	- Giá trị khấu hao lũy kế (*)		(3.196.939.429)	(3.107.371.369)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		41.542.533.472	40.435.585.574
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	41.542.533.472	40.435.585.574
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		288.108.301.048	297.991.301.048
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12.1	228.814.057.443	228.814.057.443
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.12.2	173.135.473.000	173.135.473.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.12.3	279.784.766	279.784.766
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(114.121.014.161)	(114.121.014.161)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	-	9.883.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		74.949.328.434	79.605.934.924
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	74.949.328.434	79.605.934.924
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.368.240.336.074	3.854.652.661.120

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B01 - DN

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.525.232.776.525	3.021.196.180.133
310	I. Nợ ngắn hạn		2.023.684.239.025	2.519.647.642.633
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13.1	243.081.322.128	272.478.741.874
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13.2	1.211.505.245.912	1.642.762.433.094
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	21.434.859.761	22.099.425.332
314	4. Phải trả người lao động		25.378.719.784	30.184.435.856
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	200.319.078.205	227.170.461.961
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	45.456.284.317	47.412.915.598
320	8. Vay ngắn hạn	V.17	274.602.779.209	275.602.779.209
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.905.949.709	1.936.449.709
330	II. Nợ dài hạn		501.548.537.500	501.548.537.500
338	1. Vay dài hạn	V.17	500.000.000.000	500.000.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		1.548.537.500	1.548.537.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.18	843.007.559.550	833.456.480.987
410	I. Vốn chủ sở hữu		843.007.559.550	833.456.480.987
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.146.078.400.000	2.146.078.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.146.078.400.000	2.146.078.400.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		63.607.862.467	63.607.862.467
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.176.475.297	16.176.475.297
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.382.302.213.214)	(1.391.853.291.777)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(1.391.853.291.777)	(1.427.009.227.765)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		9.551.078.563	35.155.935.988
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.368.240.336.074	3.854.652.661.120

Bình Dương, ngày 28 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Mộng Diễm

Mai Thanh Bình

Mai Hữu Tín

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B02 - DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	173.930.328.043	204.984.241.142	173.930.328.043	204.984.241.142
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	-	222.869.175	-	222.869.175
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.930.328.043	204.761.371.967	173.930.328.043	204.761.371.967
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	115.639.357.961	166.944.292.270	115.639.357.961	166.944.292.270
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.290.970.082	37.817.079.697	58.290.970.082	37.817.079.697
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	8.853.026.049	8.093.327.535	8.853.026.049	8.093.327.535
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	31.592.987.213	41.219.860.936	31.592.987.213	41.219.860.936
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		31.201.928.371	40.603.834.983	31.201.928.371	40.603.834.983
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6.1	2.107.409.644	2.541.820.225	2.107.409.644	2.541.820.225
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6.2	22.558.005.683	18.141.906.702	22.558.005.683	18.141.906.702
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		10.885.593.591	(15.993.180.630)	10.885.593.591	(15.993.180.630)
31	11. Thu nhập khác	VI.7.1	294.980.732	671.106.369	294.980.732	671.106.369
32	12. Chi phí khác	VI.7.2	1.444.995.760	1.976.875.542	1.444.995.760	1.976.875.542
40	13. (Lỗ) khác	VI.7.2	(1.150.015.028)	(1.305.769.173)	(1.150.015.028)	(1.305.769.173)
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		9.735.578.563	(17.298.949.803)	9.735.578.563	(17.298.949.803)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.9	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		9.735.578.563	(17.298.949.803)	9.735.578.563	(17.298.949.803)

Người lập

Huỳnh Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng

Mai Thanh Bình

Bình Dương, ngày 28 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc



Mai Hữu Tín

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B03 - DN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận (lỗ) trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		9.735.578.563	(17.298.949.804)
02	Khấu hao và hao mòn	V.8, 9	7.413.559.917	7.392.152.721
03	(Hoàn nhập dự phòng)		-	(10.486.467.766)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	177.630.915
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		-	-
06	Chi phí lãi vay	VI.5	31.201.928.371	40.603.834.983
08	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.351.066.851	20.388.201.049
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		589.978.514.444	(59.005.685.167)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(108.914.117.584)	55.972.637.623
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả		(528.558.807.409)	13.709.741.314
12	Giảm chi phí trả trước		3.869.580.572	4.555.721.958
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.388.888)	(502.264.068)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.709.847.986	35.118.352.709
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.631.700.000)	(907.333.860)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		45.454.545	571.122.728
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng kỳ hạn		-	(1.962.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng kỳ hạn		6.000.000.000	3.781.969.692
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức nhận được		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.413.754.545	1.483.758.560

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

B03 - DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	200.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.000.000.000)	(275.389.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.000.000.000)	(75.389.000.000)
50	Lưu chuyển tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		7.123.602.531	(38.786.888.731)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		52.380.688.977	103.850.722.369
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		344.063.041	165.537.231
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	59.848.354.549	65.229.370.869

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 28 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Mộng Diễm

Mai Thanh Bình



Mai Hữu Tín

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 – DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (GCNĐKKD) số 3700530696 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Tên giao dịch quốc tế: Truong Thanh Furniture Corporation.

Tên viết tắt: TTF.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: đường ĐT 747, khu phố 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Văn phòng đại diện: 235/44 Đường Trục, P.13, quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ mộc; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Đại lý ký gửi hàng hóa; Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn sản phẩm mộc; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn sản phẩm nông lâm sản; Bán buôn phân bón.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, HÌNH THỨC SỐ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được dùng để ghi chép sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành 04 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành 04 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5),

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
Máy móc thiết bị	04 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 14 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
Phần mềm máy tính	03 – 10 năm
Quyền sử dụng đất thuê	Theo thời hạn thuê

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

11. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”). Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ phát sinh liên quan các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ phát sinh liên quan các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài khoản này tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Quy đầu tư phát triển

Quy này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quy khen thưởng, phúc lợi

Quy này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được ghi nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt khi thực hiện, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

18. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và các chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được những khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 – DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	159.789.110	1.302.594.325
Tiền gửi ngân hàng (*)	44.288.565.439	40.969.074.092
Các khoản tương đương tiền (**)	15.400.000.000	10.109.020.560
<u>Tổng cộng</u>	<u>59.848.354.549</u>	<u>52.380.688.977</u>

(*) Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là số tiền là 2.079.507.821 VND đang được Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Phát triển Hồ Chí Minh phong tỏa để Công ty hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trình bày tại Thuyết minh V.7.

(**) Khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn đến ngày đáo hạn có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	92.674.314.226	89.864.100.172
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	9.883.000.000
<u>Tổng cộng</u>	<u>92.674.314.226</u>	<u>99.747.100.172</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới một năm và hưởng lãi suất dao động từ 5,4% đến 6,6%/năm

3. Phải thu của khách hàng**3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh VII)	92.773.893.579	90.997.617.609
Phải thu từ các bên khác	704.824.886.350	650.502.908.170
<i>Trong đó:</i>		
- AFI	78.468.721.746	64.874.410.500
- GME	64.412.396.359	53.068.668.227
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	84.611.869.162	84.611.869.162
- Khác	477.331.899.083	447.947.960.281
<u>Tổng cộng</u>	<u>797.598.779.929</u>	<u>741.500.525.779</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(84.884.359.560)	(84.884.359.560)
<u>Giá trị thuần</u>	<u>712.714.420.369</u>	<u>656.616.166.219</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 – DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

3.2. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh VII)	12.839.021.316	12.839.021.316
Trả trước cho các bên khác	81.009.857.082	113.464.886.897
Trong đó:		
- Công ty TNHH Lâm Nghiệp Phương Mai	24.874.230.764	24.874.230.764
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
- Các nhà cung cấp khác	43.850.307.488	76.305.337.303
Tổng cộng	<u>93.848.878.398</u>	<u>126.303.908.213</u>
Dự phòng các khoản trả trước khó đòi	(29.240.072.309)	(29.240.072.309)
Trong đó:		
- Ngắn hạn	(29.240.072.309)	(29.240.072.309)
- Dài hạn	-	-

3.3. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng khó đòi, các khoản trả trước khó đòi, các khoản phải thu về cho vay khó đòi và các khoản phải thu khác khó đòi. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(117.895.363.415)	(121.321.894.749)
Tăng do nhận sáp nhập	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	-	(2.761.917.100)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	6.188.448.434
Số cuối kỳ	<u>(117.895.363.415)</u>	<u>(117.895.363.415)</u>

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Kinh doanh và Quản lý BĐS Vinhomes	-	103.679.817.985
Công ty CP Đầu tư DVTM Thành phố Hồ Chí Minh	-	101.193.489.482
Công ty Cổ phần Vinpearl	-	87.417.975.947
Các Công ty khác	59.612.476.987	353.789.042.460
Tổng cộng	<u>59.612.476.987</u>	<u>646.080.325.874</u>

5. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu về cho các bên liên quan vay (*) (Thuyết minh VII)	206.837.128.975	212.694.946.975
Phải thu về cho các bên khác vay	103.158.140.070	103.158.140.070
Trong đó:		
- Công ty TNHH XD và TM DLC (**)	89.014.622.140	89.014.622.140
- Các bên khác	14.143.517.930	14.143.517.930
Cộng	<u>309.995.269.045</u>	<u>315.853.087.045</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B09 – DN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn		
Phải thu về cho các bên liên quan vay (*) (Thuyết minh VII)	64.279.423.553	64.273.393.553
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành Oji	35.806.167.000	35.800.137.000
- Công ty CP TM XNK Trường Thành Daknông	28.353.256.553	28.353.256.553
- Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành	120.000.000	120.000.000
Cộng	<u>64.279.423.553</u>	<u>64.273.393.553</u>
Tổng cộng	<u>374.274.692.598</u>	<u>380.126.480.598</u>

(*) Đây là khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 6,5% đến 12%/năm.

(**) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã ký kết hợp đồng cho vay số 28.6/2017/HĐ/TTF-DLC (“Hợp đồng Cho vay”) với Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC (“DLC”) và theo các Giấy nhận nợ số 01/2017/GNN/TTF-DLC và số 02/2017/GNN/TTF-DLC vào cùng ngày, Công ty đã cho DLC vay với số tiền lần lượt là 2.416.713 USD và 33.961.900.000 VND để hỗ trợ DLC thanh toán các khoản vay quá hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á - Chi nhánh Bình Dương.

Vào ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty nhận được Cam kết bảo lãnh (“Cam kết”) từ một số cổ đông cá nhân. Theo Cam kết, 12.178.620 cổ phiếu Công ty sở hữu bởi các cổ đông cá nhân này đã được sử dụng để đảm bảo cho số tiền mà Công ty đã cho DLC vay trong trường hợp DLC không thực hiện thanh toán đúng thời hạn theo Hợp đồng Cho vay.

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh VII)	115.624.235.456	113.235.459.585
Cho vay không lãi suất	1.232.647.671	3.364.964.561
Tạm ứng cho nhân viên	3.080.648.568	13.595.432.112
Phải thu khác	14.029.876.939	9.430.136.536
Cộng	<u>133.967.408.634</u>	<u>139.625.992.794</u>
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn		
Phải thu dài hạn khác	263.892.846	867.570.626
Cộng	<u>263.892.846</u>	<u>867.570.626</u>
Tổng cộng	<u>134.231.301.480</u>	<u>140.493.563.420</u>
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(3.770.931.546)	(3.770.931.546)
Giá trị thuần	<u>130.460.369.934</u>	<u>136.722.631.874</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 – DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	635.229.279.508	(46.232.735.937)	643.325.315.028	(46.232.735.937)
Vật liệu phụ	20.044.499.473	(516.476.264)	15.325.355.029	(516.476.264)
Công cụ dụng cụ	2.078.931.696	-	1.976.348.938	-
Chi phí SXKD dở dang	328.879.029.677	(18.083.357.794)	247.004.103.322	(18.083.357.794)
- CP dở dang hàng sản xuất	84.439.396.002	(1.730.539.353)	78.073.357.674	(1.730.539.353)
- CP dở dang công trình lắp đặt	147.908.066.212	(4.852.818.441)	74.435.701.010	(4.852.818.441)
- Chi phí trồng rừng huyện Krông Pak, Daklak	63.031.567.463	-	60.995.044.638	-
- Bất động sản (*)	33.500.000.000	(11.500.000.000)	33.500.000.000	(11.500.000.000)
Thành phẩm	110.104.480.908	(4.730.277.756)	110.817.961.838	(4.730.277.756)
Hàng hoá	62.989.123.802	(1.390.386.764)	36.099.844.735	(1.390.386.764)
Hàng gửi đi bán	4.137.701.410	-	-	-
Tổng cộng	1.163.463.046.474	(70.953.234.515)	1.054.548.928.890	(70.953.234.515)

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh V.17).

(*): Theo Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 07 tháng 1 năm 2008, Công ty nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất của các thửa đất số 77, 78A, 79A và 80A có tổng diện tích là 10,320m² tọa lạc tại ấp Đông Chiêu, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương từ ông Phạm Hoài Nam với tổng giá trị là 33.500.000.000 VND. Sau đó Công ty ký kết thỏa thuận chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất số 01-2014/TTBT-TTF với Công ty cổ phần Địa ốc Đại Á ("Địa ốc Đại Á") ngày 19 tháng 7 năm 2014. Công ty nhận tiền bồi thường liên quan đến các thửa đất này với giá trị là 22.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, các thủ tục liên quan đến việc nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Hoài Nam và chuyển nhượng lại cho Địa ốc Đại Á vẫn chưa được Công ty hoàn thành.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(70.953.234.515)	(76.586.883.841)
Tăng do sáp nhập	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	-	(4.852.818.440)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	10.486.467.766
Số cuối kỳ	(70.953.234.515)	(70.953.234.515)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B09 – DN

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>NGUYÊN GIÁ</u>					
Số đầu năm	286.284.875.852	226.708.454.098	18.196.643.693	13.255.815.823	544.445.789.466
Mua trong kỳ	-	-	582.280.000	-	582.280.000
Đầu tư XDCB hoàn thành trong kỳ	-	2.049.420.000	-	-	2.049.420.000
Tăng khác	-	1.434.792.874	-	-	1.434.792.874
Thanh lý	-	-	(440.706.455)	-	(440.706.455)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	286.284.875.852	230.192.666.972	18.338.217.238	13.255.815.823	548.071.575.885
<i>Trong đó</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>1.157.581.411</i>	<i>13.499.643.939</i>	<i>3.471.290.497</i>	<i>1.747.654.085</i>	<i>19.876.169.932</i>
<u>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ</u>					
Số đầu năm	(67.481.502.145)	(102.829.133.639)	(12.011.131.823)	(3.579.380.416)	(185.901.148.023)
Khấu hao trong kỳ	(3.231.443.866)	(3.640.783.618)	(430.303.049)	(367.686.694)	(7.670.217.227)
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán			346.225.370		346.225.370
Giảm khác					
Số cuối kỳ	(70.712.946.011)	(106.469.917.257)	(12.095.209.502)	(3.947.067.110)	(193.225.139.880)
<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>					
Số đầu năm	218.803.373.707	123.879.320.459	6.185.511.870	9.676.435.407	358.544.641.443
Số cuối kỳ	215.571.929.841	123.722.749.715	6.243.007.736	9.308.748.713	354.846.436.005

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B09 – DN

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
<u>NGUYÊN GIÁ</u>			
Số đầu năm	5.958.614.295	157.259.011	6.115.873.306
Tăng trong kỳ	124.330.000	-	124.330.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	6.082.944.295	157.259.011	6.240.203.306
<i>Trong đó</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	724.529.774	-	724.529.774
<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</u>			
Số đầu năm	(2.950.112.358)	(157.259.011)	(3.107.371.369)
Tăng trong kỳ	(89.568.060)	-	(89.568.060)
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	(3.039.680.418)	(157.259.011)	(3.196.939.429)
<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>			
Số đầu năm	3.008.501.937	-	3.008.501.937
Số cuối kỳ	3.043.263.877	-	3.043.263.877
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm MMTB		31.263.212.682	30.177.194.078
Xây dựng nhà kho, nhà trung bày		10.279.320.790	10.258.391.496
<u>Tổng cộng</u>		<u>41.542.533.472</u>	<u>40.435.585.574</u>
11. Chi phí trả trước			
Ngắn hạn			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm		681.543.132	89.773.000
Công cụ dụng cụ		2.819.489.243	3.011.428.803
Khác		805.873.713	418.678.367
<u>Cộng</u>		<u>4.306.906.088</u>	<u>3.519.880.170</u>
Dài hạn			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê đất (*)		69.128.405.883	69.634.310.348
Công cụ dụng cụ		5.511.360.581	7.366.553.248
Khác		309.561.970	2.605.071.328
<u>Cộng</u>		<u>74.949.328.434</u>	<u>79.605.934.924</u>
<u>Tổng cộng</u>		<u>79.256.234.522</u>	<u>83.125.815.094</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

(*) Chi tiết bao gồm:

- Ngày 2 tháng 8 năm 2010, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương (“UBND BD”) và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (“GCNQSDĐ”) ngày 9 tháng 11 năm 2009. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 1.957.679.470 VND.
- Ngày 27 tháng 1 năm 2011, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 001/HĐTĐ-CCN với Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương (“GENIMEX”) và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 183 có diện tích 25.821,8 m² tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 50 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 20.773.881.332 VND và có được GCNQSDĐ số BI 674485 ngày 22 tháng 6 năm 2012. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 16.522.603.534 VND.
- Ngày 8 tháng 12 năm 2011, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 004/HĐTĐ-CCN với GENIMEX và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 214 có diện tích 27.457,7 m² tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 24.258.621.295 VND và có được GCNQSDĐ số CB 049399 ngày 17 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 20.757.892.850 VND.
- Ngày 5 tháng 6 năm 2007, Công ty đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền quyền sử dụng đất thuê với Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ để thuê lại thửa đất số 165 có diện tích 120.478,5 m² tọa lạc tại Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 35.541.157.500 VND và có được GCNQSDĐ số AB 722240 vào ngày 17 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 29.890.230.027 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B09 – DN

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

12.1. Đầu tư vào Công ty con

Công ty con	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
Cty CP Trường Thành (TTDL1)	70,00	21.000.000.000	(21.000.000.000)	-	70,00	21.000.000.000	(21.000.000.000)	-
Cty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	70,00	19.600.000.000	(19.600.000.000)	-	70,00	19.600.000.000	(19.600.000.000)	-
Cty CP Trường Thành Xanh (TTG)	99,99	53.347.393.305	(19.738.722.331)	33.608.670.974	99,99	53.347.393.305	(19.738.722.331)	33.608.670.974
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (TTLN)	99,97	59.564.847.684	(12.550.797.845)	47.014.049.839	99,97	59.564.847.684	(12.550.797.845)	47.014.049.839
Cty CP Lâm Nghiệp Trường Thành Đắk Nông	99,44	1.777.000.000	(1.777.000.000)	-	99,44	1.777.000.000	(1.777.000.000)	-
Cty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTTT)	97,50	12.480.000.000	(6.459.525.163)	6.020.474.837	97,50	12.480.000.000	(6.459.525.163)	6.020.474.837
Cty CP CB Gỗ Trường Thành Madrak	90,25	9.885.456.454	(9.885.456.454)	-	90,25	9.885.456.454	(9.885.456.454)	-
Cty CP TM XNK Trường Thành DakNông	94,75	18.950.000.000	-	18.950.000.000	94,75	18.950.000.000	-	18.950.000.000
Cty CP Trồng Rừng Trường Thành (TTP)	79,89	26.809.360.000	(7.620.169.310)	19.189.190.690	79,89	26.809.360.000	(7.620.169.310)	19.189.190.690
Cty CP Quản Lý Cụm CN Trường Thành – Ea H'leo	97,30	5.400.000.000	(4.802.125.805)	597.874.195	97,30	5.400.000.000	(4.802.125.805)	597.874.195
Tổng cộng		228.814.057.443	(103.433.796.908)	125.380.260.535		228.814.057.443	(103.433.796.908)	125.380.260.535

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B09 – DN

12.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành Oji (*)	51,00	94.930.473.000	(4.861.353.882)	90.069.119.118	51,00	94.930.473.000	(4.861.353.882)	90.069.119.118
Cty CP Phú Hữu Gia	26,74	52.680.000.000	(2.437.794.770)	50.242.205.230	26,74	52.680.000.000	(2.437.794.770)	50.242.205.230
Cty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	26,59	23.525.000.000	(1.930.276.559)	21.594.723.441	26,59	23.525.000.000	(1.930.276.559)	21.594.723.441
Cty CP Bao Bì Trường Thành	43,76	2.000.000.000	(1.457.792.044)	542.207.958	43,76	2.000.000.000	(1.457.792.044)	542.207.958
<u>Tổng cộng</u>		<u>173.135.473.000</u>	<u>(10.687.217.253)</u>	<u>162.448.255.747</u>		<u>173.135.473.000</u>	<u>(10.687.217.253)</u>	<u>162.448.255.747</u>

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (VĐL: 7.018.000 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty đã góp 4.526.520 USD (trong đó bao gồm 170.400 USD bằng tiền, 3.408.600.00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên và giá trị 1.579,20 ha rừng trồng trị giá 19.732.104.000 VND tương đương 947.520 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Phú Yên và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 25/01/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 – DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

12.3. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Lidovit	279.784.766	279.784.766
Tổng cộng	<u>279.784.766</u>	<u>279.784.766</u>

13. Phải trả người bán

13.1. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh VII)	18.709.917.376	36.010.179.756
Phải trả cho các bên khác	224.371.404.752	236.468.562.118
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH TM & XD DLC	31.799.689.004	31.799.689.004
- Công ty CP Đầu Tư & XD Nông Lâm Nghiệp Trường Sơn	22.221.978.583	22.221.978.583
- Công ty TNHH TM & DV Lâm nghiệp Minh Hoàng	23.267.343.000	23.267.343.000
- Phải trả nhà cung cấp khác	147.082.394.165	159.179.551.531
Cộng	<u>243.081.322.128</u>	<u>272.478.741.874</u>

13.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần ĐT XD Tân Liên Phát (“Tân Liên Phát”) (*)	1.079.795.910.822	1.105.826.606.735
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (“Vingroup”) (*)	-	108.190.335.365
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	-	85.091.198.255
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes	-	55.898.893.740
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	-	42.142.030.928
Các khách hàng khác	131.709.335.090	245.613.368.071
Cộng	<u>1.211.505.245.912</u>	<u>1.642.762.433.094</u>

(*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Vingroup chỉ định Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Tân Liên Phát, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.059.894.177.874 VND.

Bao gồm trong khoản đặt cọc là số tiền 1.092.336.527.786 VND mà Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương. Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh sẽ được căn trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Công ty, Vingroup và Tân Liên Phát.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế phải thu

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT còn được khấu trừ	25.765.279.126	19.062.785.268	33.419.356.860	11.408.707.534
Thuế nhập khẩu	3.331.612.905	-	-	3.331.612.905
Tổng cộng	<u>29.096.892.031</u>	<u>19.062.785.268</u>	<u>33.419.356.860</u>	<u>14.740.320.439</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 – DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	9.016.092.852	35.144.367.911	35.134.062.934	9.026.397.829
Thuế TNDN	8.326.411.344	-	-	8.326.411.344
Thuế TNCN	4.064.978.613	2.104.200.000	2.776.070.548	3.393.108.065
Thuế khác	691.942.523	-	3.000.000	688.942.523
Tổng cộng	<u>22.099.425.332</u>	<u>37.248.567.911</u>	<u>37.913.133.482</u>	<u>21.434.859.761</u>

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh VII)	4.444.444	12.777.777
Lãi vay và lãi đặt cọc	181.855.539.646	154.140.981.577
Chi phí xây dựng	-	59.331.511.273
Chi phí lương, thưởng	-	9.894.496.000
Khác	18.459.094.115	3.790.695.334
Tổng cộng	<u>200.319.078.205</u>	<u>227.170.461.961</u>

16. Chi phí phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh VII)	1.389.634.422	1.389.634.422
Lãi chậm nộp	26.259.980.694	27.679.324.191
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	4.796.626.034	11.979.764.100
Kinh phí công đoàn	825.805.183	874.556.183
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.009.644.380	1.009.644.380
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.174.593.604	4.479.992.322
Tổng cộng	<u>45.456.284.317</u>	<u>47.412.915.598</u>

17. Vay

Ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay các tổ chức khác	-	-	-	-
Vay ngân hàng (Thuyết minh V.17.1)	273.602.779.209	-	1.000.000.000	272.602.779.209
Vay cá nhân	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Vay bên liên quan (Thuyết minh V.17.3)	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Cộng	<u>275.602.779.209</u>	=	<u>1.000.000.000</u>	<u>274.602.779.209</u>

Dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay cá nhân (Thuyết minh V.17.2)	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Cộng	<u>500.000.000.000</u>	=	=	<u>500.000.000.000</u>

Tổng cộng	<u>775.602.779.209</u>			<u>774.602.779.209</u>
------------------	-------------------------------	--	--	-------------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 – DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

17.1. Vay ngân hàng

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, Chi nhánh Bình Dương				
Hợp đồng số 210- 45/15/VAB/HĐNHĐN ngày 20 tháng 5 năm 2015	149.310.079.209	Từ 26/6/2016 đến 17/11/2016	11	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 0303/2015 TTJSC-HNAM, 0203/2015 TTJSC-VUTHANH, và 0103/2015 TTJSC-DLC và 0403/2015 TTJSC-HNAM
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương				
Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	123.292.700.000	Từ 27 /7/2016 đến 23/9/2016	8,5	12.859 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty
Tổng cộng	<u>272.602.770.209</u>			

17.2. Vay cá nhân

Công ty sử dụng khoản vay từ cá nhân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

<i>Cá nhân</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ông Bùi Hồng Minh				
Hợp đồng số 01/2016/HĐV/TTT-BHM ngày 22 tháng 12 năm 2016 và các phụ lục điều chỉnh sau đó	500.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2017: 6,5)	Tín chấp

17.3. Vay bên liên quan

Đây là khoản vay Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh, công ty con, có kỳ hạn trả gốc và lãi vào ngày 12 tháng 9 năm 2017 và chịu lãi suất 5%/năm (Thuyết minh VII). Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 số dư của khoản vay này là 2.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B09 –DN

18. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi vay	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lỗi lũy kế	Cộng
<u>NĂM TRƯỚC</u>								
Số đầu năm	1.446.078.400.000	63.750.862.467	-	(552.965.000)	16.176.475.297	(1.427.009.227.765)	98.443.544.999	
Phát hành thêm cổ phiếu	700.000.000.000	(143.000.000)	-	-	-	-	699.857.000.000	
Lợi nhuận thuần						35.155.935.988	35.155.935.988	
Số cuối năm	2.146.078.400.000	63.607.862.467	-	(552.965.000)	16.176.475.297	(1.391.853.291.777)	833.456.480.987	
<u>NĂM NAY</u>								
Số đầu năm	2.146.078.400.000	63.607.862.467	-	(552.965.000)	16.176.475.297	(1.391.853.291.777)	833.456.480.987	
Phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	9.735.578.563	9.735.578.563	
Giảm khác	-	-	-	-	-	(184.500.000)	(184.500.000)	
Số cuối kỳ	2.146.078.400.000	63.607.862.467	-	(552.965.000)	16.176.475.297	(1.382.302.213.214)	843.007.559.550	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

19. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông (đã phát hành và góp vốn đầy đủ)	214.607.840	214.607.840
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(15.815)	(15.815)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	214.592.025	214.592.025

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2017 mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20. Các giao dịch về vốn với cổ đông

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	2.146.078.400.000	1.446.078.400.000
Phát hành cổ phiếu	-	700.000.000.000
Số cuối năm	2.146.078.400.000	2.146.078.400.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, nguyên liệu và dịch vụ thi công lắp đặt	173.930.328.043	204.984.241.142
Tổng cộng	<u>173.930.328.043</u>	<u>204.984.241.142</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Hàng bán bị trả lại	-	(222.869.175)
Tổng cộng	=	<u>(222.869.175)</u>

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, nguyên liệu và DV thi công lắp đặt	115.639.357.961	166.944.292.270
Tổng cộng	<u>115.639.357.961</u>	<u>166.944.292.270</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	8.638.118.926	7.443.491.132
Lãi chênh lệch tỷ giá	214.907.123	649.836.403
Tổng cộng	<u>8.853.026.049</u>	<u>8.093.327.535</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Chi phí lãi vay	31.201.928.371	40.603.834.983
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	472.205.488
Chi phí tài chính khác	391.058.842	143.820.465
<u>Tổng cộng</u>	<u>31.592.987.213</u>	<u>41.219.860.936</u>

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**6.1. Chi phí bán hàng**

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Chi phí nhân viên bán hàng	1.505.922.550	1.096.754.000
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	197.886	6.528.466
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	214.565.366	8.537.878
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.547.253	12.691.120
Chi phí bảo hành	447.036	21.330.796
Chi phí DV mua ngoài	376.349.053	1.195.078.971
Chi phí bằng tiền khác	1.380.500	200.898.994
<u>Tổng cộng</u>	<u>2.107.409.644</u>	<u>2.541.820.225</u>

6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Chi phí nhân viên quản lý	15.922.503.123	10.972.044.839
Chi phí vật liệu quản lý	109.206.288	59.054.882
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.097.929.897	2.023.144.773
Chi phí khấu hao TSCĐ	521.943.996	490.182.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.792.878.329	3.903.603.335
Chi phí bằng tiền khác.	1.113.544.050	693.876.797
<u>Tổng cộng</u>	<u>22.558.005.683</u>	<u>18.141.906.702</u>

7. Thu nhập và chi phí khác**7.1. Thu nhập khác**

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Hồi tổ thu nhập từ lãi vay được xóa	-	-
Thu do phạt vi phạm hợp đồng, truy cứu trách nhiệm CBCNV	15.790.904	19.155.000
Thu do thanh lý tài sản	128.174.543	571.122.728
Thu nhập khác	151.015.285	80.828.641
<u>Tổng cộng</u>	<u>294.980.732</u>	<u>671.106.369</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

7.2. Chi phí khác

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	-	-
Phạt vi phạm hợp đồng	1.350.286.543	1.682.739.352
Thanh lý tài sản	94.481.085	162.596.597
Chi phí khác	228.132	131.539.593
Tổng cộng	<u>1.444.995.760</u>	<u>1.976.875.542</u>
Lợi nhuận khác	<u>(1.150.015.028)</u>	<u>(1.305.769.173)</u>

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Lỗi chuyển sang các năm sau**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 26.093.779.195 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2017	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2017
2016	2021	(198.787.534.355)	172.693.755.160	-	(26.093.779.195)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.735.578.563	(17.298.949.803)
Chuyển lỗ từ các năm trước sang	(9.735.578.563)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan**

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Kỳ này	Năm trước
Công ty cổ phần Sam Holdings	Cổ đông lớn	Nhận ứng trước	-	50.000.000.000
		Hoàn lại tiền ứng	-	50.000.000.000
Công ty CP Trường Thành (Daklak1)	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	14.718.944.704
		Lãi cho vay	2.165.610.055	8.782.751.886
		Bán nguyên liệu	-	5.384.242.906
		Cung cấp dịch	-	119.700.645
		Bán hàng	638.424.630	-
		Mua hàng hóa	4.490.841.813	-
Công ty CP Chế biến gỗ Trường Thành (Daklak2)	Công ty con	Mua nguyên liệu, hàng hoá	-	54.860.112.050
		Cho vay	-	19.000.000.000
		Bán nguyên liệu	-	9.321.585.231
		Lãi cho vay	2.318.370.000	7.766.611.664
		Bán hàng	474.699.413	-
		Mua hàng	2.513.993.117	-
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	223.029.372	3.957.441.340
		Cho vay	-	120.000.000
		Chi phí trồng rừng	-	114.500.000
Công ty CP Trường Thành Xanh	Công ty con	Vay	23.611.111	2.000.000.000
		CP trồng rừng	-	144.660.000
		Lãi vay phải trả	-	46.944.443
Công ty CP Chế biến gỗ Trường Thành MDrak	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	2.304.764.211
		Lãi cho vay	191.099.999	775.016.664
Công ty Cổ phần Công nghiệp Gỗ Trường Thành	Công ty con (cho đến ngày 3 tháng 10 năm 2017)	Mua nguyên liệu, Hàng hóa	-	17.530.284.717
		Bán hàng hóa	-	3.285.158.488
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng	-	4.795.652.500
		Lãi cho vay	850.597.698	3.449.646.217
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Lãi cho vay	342.922.726	1.390.742.166
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Lãi cho vay	150.000.001	608.333.336

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	-	179.048.173
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Cho vay	-	5.726.832.500
		Lãi cho vay	295.643.646	925.129.590
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	-	3.060.000.000
		Lãi cho vay	-	2.315.511.286
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	Trả lãi	-	664.574.237
		Cho vay	-	100.000.000
Công ty TNHH Địa ốc Hưng Lợi	Bên liên quan	Mua dịch vụ	-	1.379.203.851
		Bán hàng	135.028.607	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	57.298.905.878	56.826.118.852
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Bán hàng	16.560.023.727	16.560.023.727
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Bán hàng	11.212.710.509	11.212.710.509
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	5.740.213.750	4.571.753.413
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành - Phước An	Công ty con	Bán hàng	1.592.246.302	1.592.246.302
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Bán hàng	195.806.154	195.806.154
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Bán hàng	38.958.652	38.958.652
Công ty TNHH Địa ốc Hưng Lợi	Bên liên quan	Bán hàng	135.028.607	-
Tổng cộng			92.773.893.579	90.997.617.609

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	11.836.519.368	11.836.519.368
Công ty Cổ phần TM XNK Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Mua hàng	960.000.000	960.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Mua hàng	42.501.948	42.501.948
Tổng cộng			12.839.021.316	12.839.021.316

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Phải thu về cho vay

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho vay	83.929.000.000	86.929.000.000
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Cho vay	82.562.001.815	82.562.001.815
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Cho vay	10.482.260.265	10.482.260.265
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	7.214.312.395	10.214.312.395
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Cho vay	9.506.757.500	9.506.757.500
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	Công ty con	Cho vay	6.370.000.000	6.370.000.000
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	1.672.797.000	1.530.615.000
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	Cho vay	100.000.000	100.000.000
<u>Tổng cộng</u>			<u>206.837.128.975</u>	<u>212.694.946.975</u>
Dài hạn				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	35.806.167.000	35.800.137.000
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Cho vay	28.353.256.553	28.353.256.553
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	120.000.000	120.000.000
<u>Tổng cộng</u>			<u>64.279.423.553</u>	<u>64.273.393.553</u>
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Công ty con	Cho mượn	54.599.296.810	54.577.456.810

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành		Lãi cho vay	17.727.090.776	16.921.824.443
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	19.286.578.457	18.540.646.105
		Cho mượn	104.273.100	104.273.100
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	4.226.006.866	4.147.218.971
		Chi hộ	113.546.200	113.546.200
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Lãi cho vay	4.865.814.153	4.747.696.325
		Cho mượn	51.955.100	51.955.100
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Lãi cho vay	1.864.729.997	1.798.906.664
		Cho mượn	452.955.100	452.955.100
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Lãi cho vay	1.275.000.005	1.223.333.338
		Chi hộ	51.955.100	51.955.100
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Lãi cho vay	5.239.855.877	4.946.872.226
		Cho mượn	3.788.975.915	3.788.975.915
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	497.040.037	286.968.836
		Chi hộ	52.500.000	52.500.000
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Lãi cho vay	1.103.932.463	1.002.099.652
		Chi hộ	41.955.100	41.955.100
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Chi hộ	83.273.100	83.273.100
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Chi hộ	-	103.546.200
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Chi hộ	51.955.100	51.955.100
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Chi hộ	62.273.100	62.273.100
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	Công ty con	Chi hộ	62.273.100	62.273.100
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Công ty con	Cho mượn	21.000.000	21.000.000
Tổng cộng			<u>115.624.235.456</u>	<u>113.235.459.585</u>

Phải trả người bán ngắn hạn

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Trường Thành Xanh	Công ty con	Mua hàng	-	22.281.570.117
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Mua hàng	6.347.368.342	6.347.368.342

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	4.623.456.750	4.796.256.750
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	1.830.935.076	1.830.935.076
Công ty TNHH Địa ốc Hưng Lợi	Bên liên quan	Mua dịch vụ	-	585.390.296
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	149.571.000	149.571.000
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Mua hàng	19.088.175	19.088.175
Công ty cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	1.909.897.003	-
Công ty cổ phần chế biến gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	3.393.978.205	-
Cty CP VL XD Trường Thành Phước An	Công ty con	Mua hàng	435.622.825	-
<u>Tổng cộng</u>			<u>18.709.917.376</u>	<u>36.010.179.756</u>

Chi phí phải trả ngắn hạn

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Lãi vay	4.444.444	12.777.777
<u>Tổng cộng</u>			<u>4.444.444</u>	<u>12.777.777</u>

Phải trả ngắn hạn khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Mượn	1.338.493.106	1.338.493.106
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	Công ty con	Mượn	51.141.316	51.141.316
<u>Tổng cộng</u>			<u>1.389.634.422</u>	<u>1.389.634.422</u>

Vay ngắn hạn

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Vay	2.000.000.000	2.000.000.000

VIII. CÁC CAM KẾT VÀ SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của bên khác

Ngày 20 tháng 4 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HTKD/TTF-DLC với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC ("DLC") về việc cùng hợp tác kinh doanh hàng ngoại thất xuất khẩu theo hợp đồng số TTF-CPS-01/15OUT mà Công ty đã ký với Cost Plus Management Services vào ngày 10 tháng 4 năm 2015 với giá trị là 3.519.149,40 USD. Theo đó, Công ty và DLC thống nhất một số nội dung chủ yếu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B09 - DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

- DLC góp bằng tiền là 66.389.721.197 VND và được phân chia mức lợi nhuận cố định là 5.000.000.000 VND.
- Công ty sẽ góp bằng công nghệ, thương hiệu và hợp đồng TTF-CPS-01/15OUT và được phân chia phần lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ đi mức lợi nhuận cố định của DLC. Trường hợp việc hợp tác kinh doanh bị lỗi Công ty sẽ gánh chịu toàn bộ.
- Công ty cam kết không hủy ngang trong bất kỳ trường hợp nào về việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt A – chi nhánh Bình Dương (“Viet A Bank”).

Ngoài ra, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 13-15/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Viet A Bank với giá trị tối đa là 420.000.000.000 VND. Cam kết này của Công ty cũng đã được thể hiện trong Văn bản số 20/2015/PTC-NH ngày 22 tháng 5 năm 2015 gửi tới Viet A Bank.

Ngày 5 tháng 8 năm 2016, Viet A Bank đã gửi thư mời đến Công ty để yêu cầu Công ty đưa ra phương án xử lý và giải quyết các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay đã quá hạn trong đó Viet A Bank đã đề cập đến khoản cho DLC vay với tổng số tiền gốc và lãi quá hạn lần lượt là 87.927.101.290 VND và 3.437.581.262 VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty và Viet A Bank vẫn đang trong quá trình đàm phán các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay quá hạn và lãi quá hạn đã đề cập.

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Bình Dương, ngày 28 tháng 4 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Mộng Diễm

Mai Thanh Bình



Mai Hữu Tín

C.P